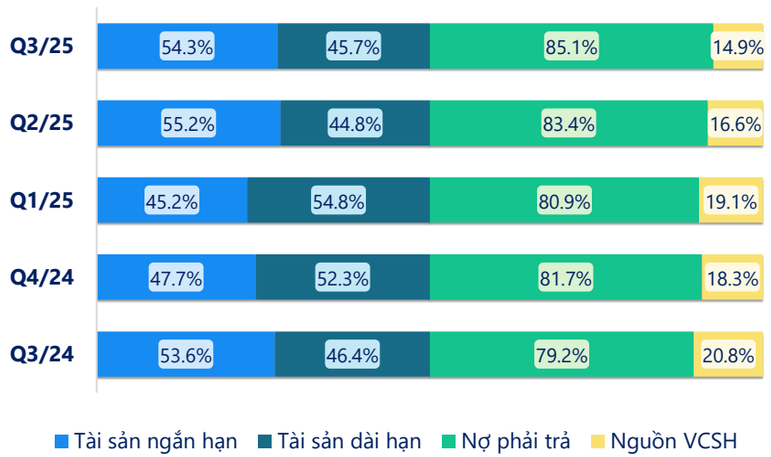
FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	174,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	174,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,900
SL cổ phiếu LH	3,853,015,512
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,001,683
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	673,892
P/E	77.4
EPS	2,259

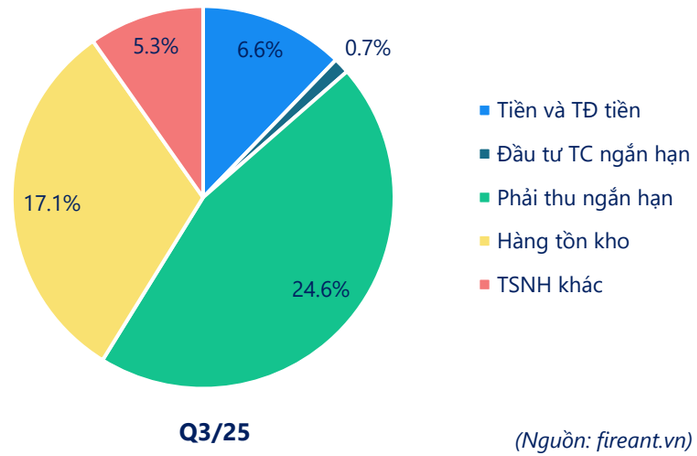
	YTD	1T	3T	6T
VIC	331.3%	39.9%	85.1%	193.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



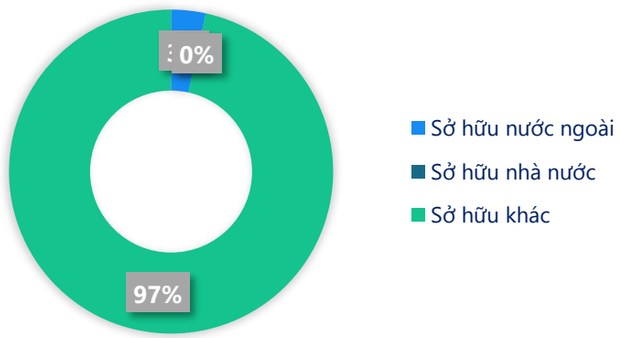
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



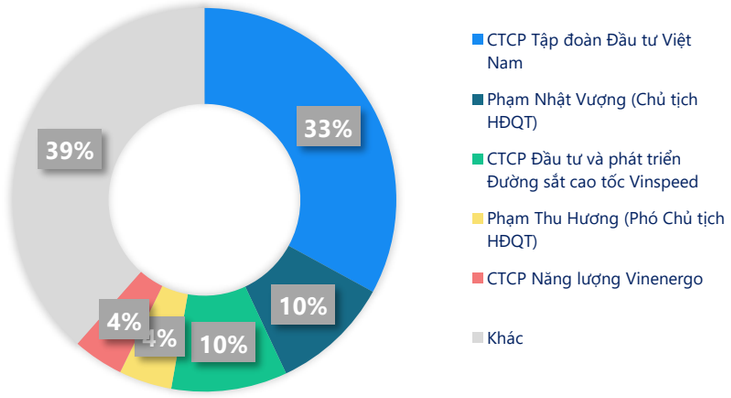
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



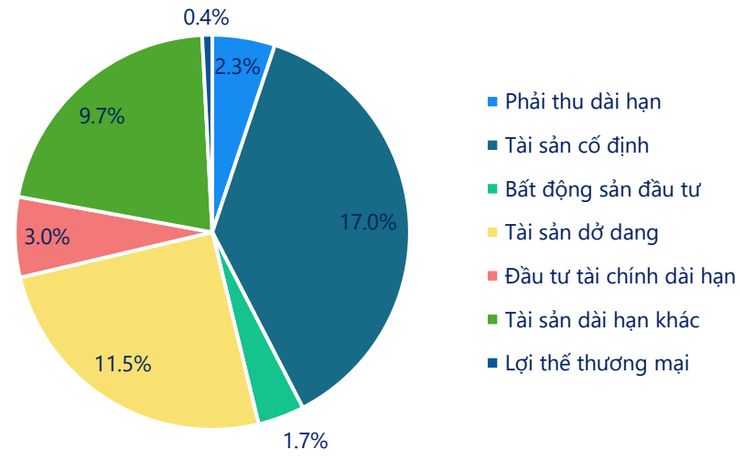
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

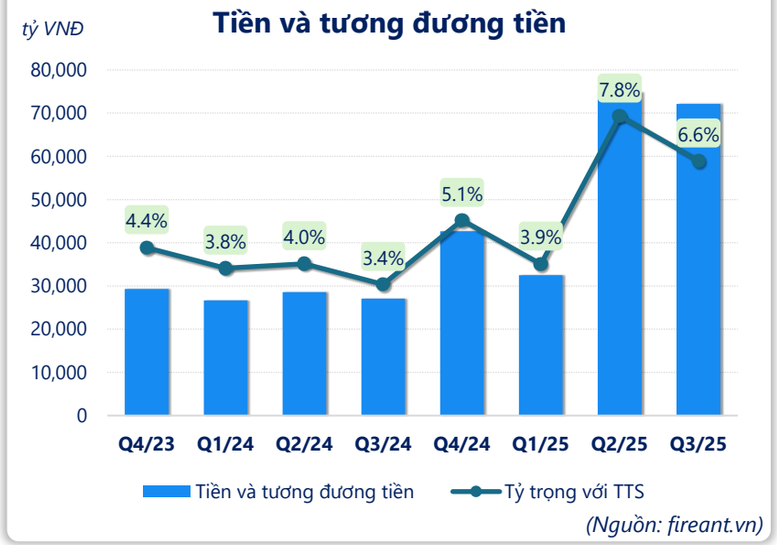


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

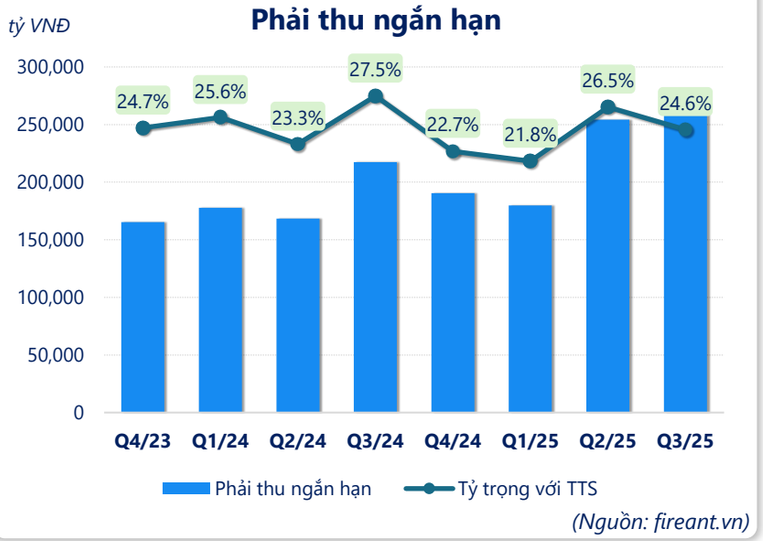
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



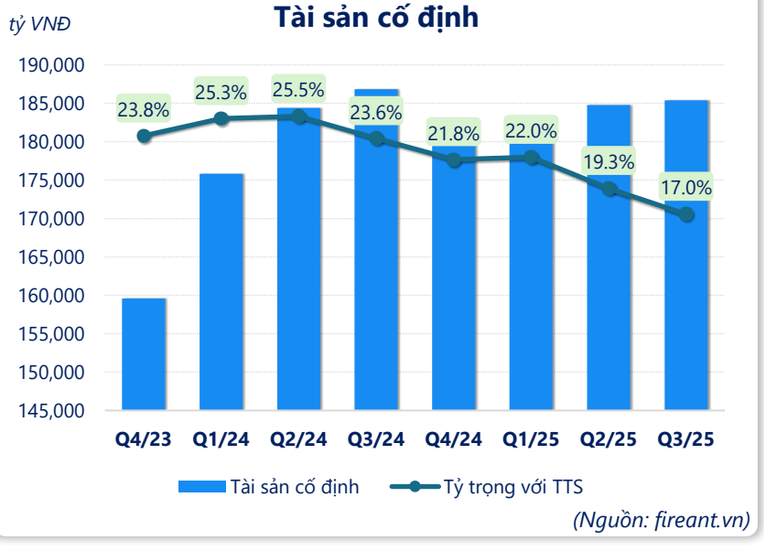
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



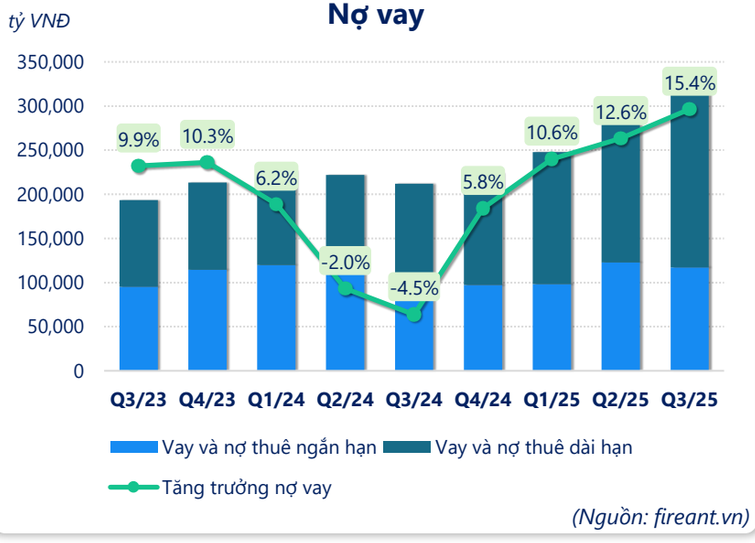
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



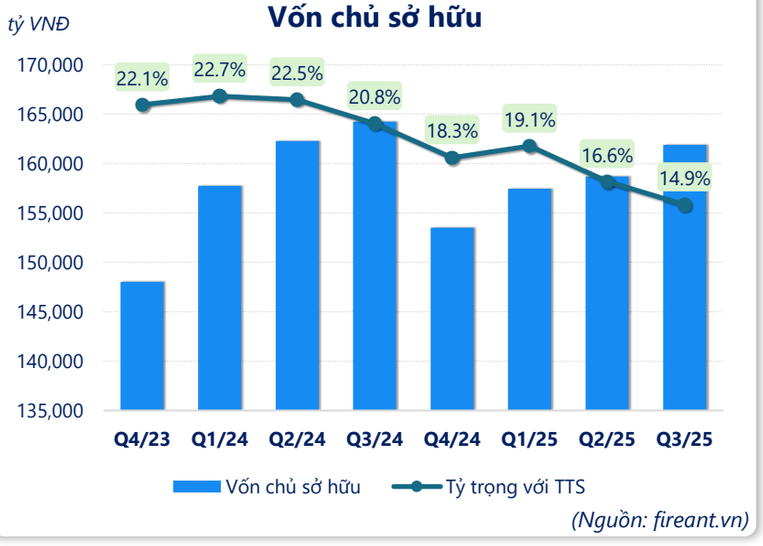
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

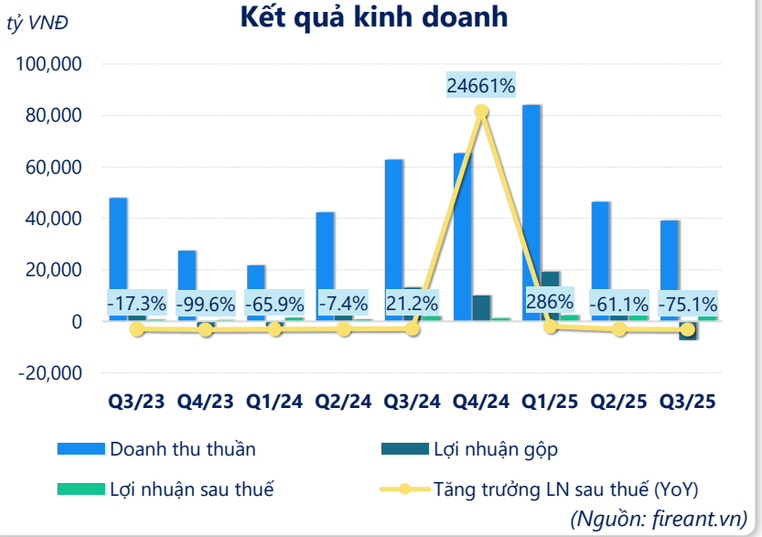


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

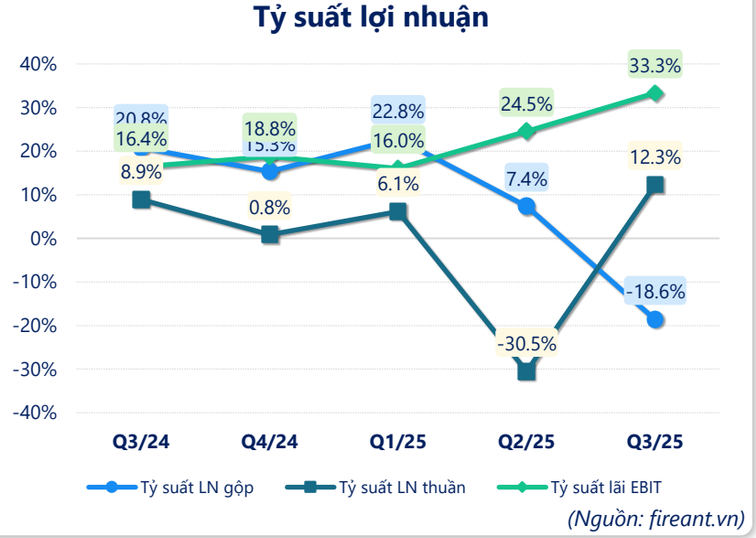
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Kết quả kinh doanh



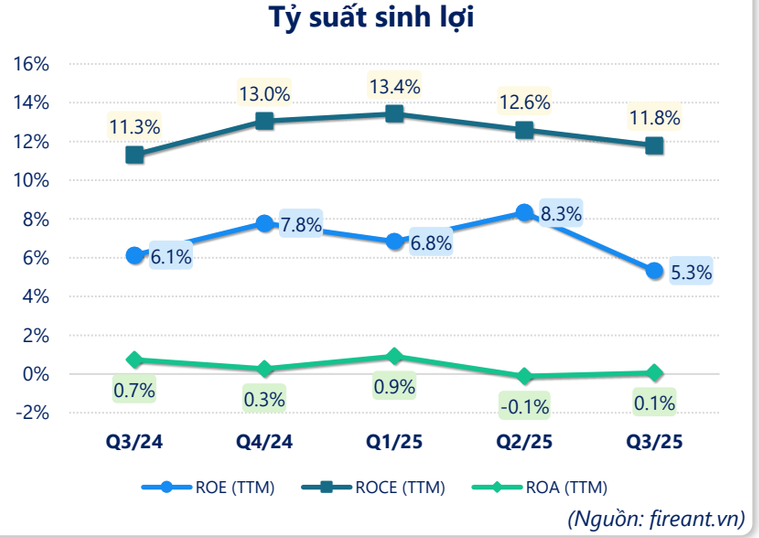
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



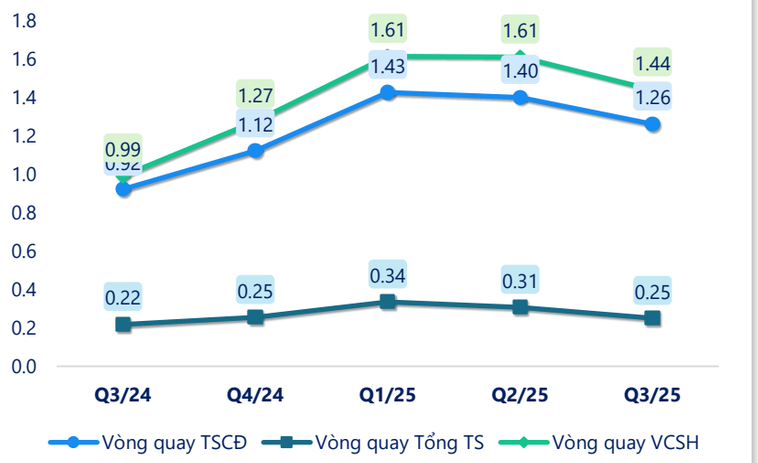
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



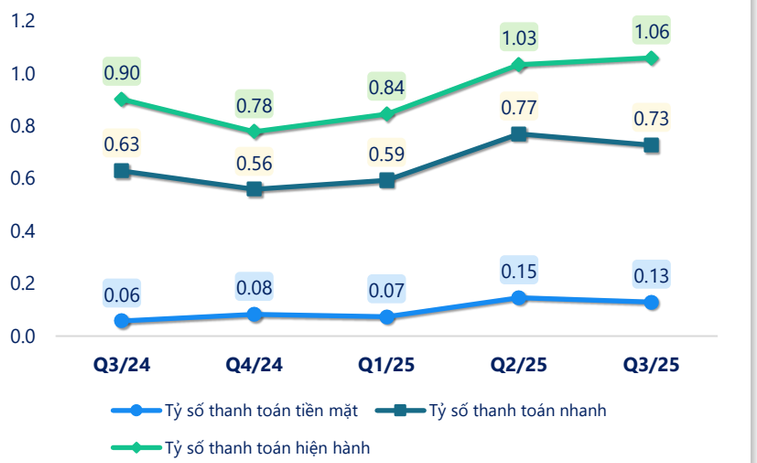
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



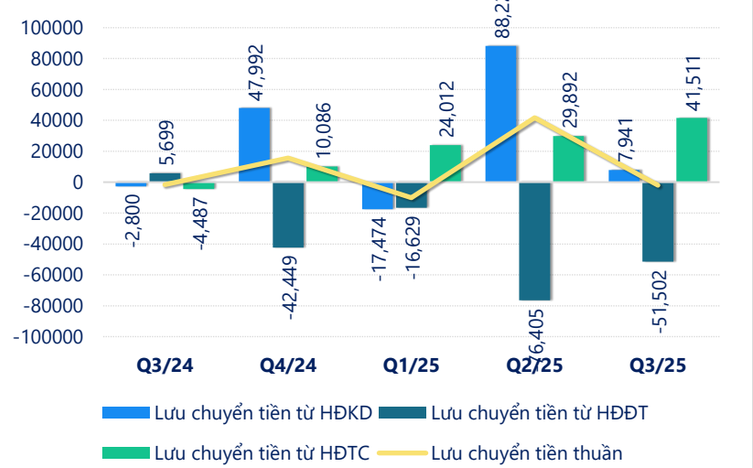
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,087,870**	**836,604**	**30.0%**
Tài sản ngắn hạn	590,642	396,480	49.0%
Tiền và tương đương tiền	72,151	42,582	69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,918	8,719	-9.2%
Phải thu ngắn hạn	267,275	190,047	40.6%
Hàng tồn kho	185,625	114,090	62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	57,673	41,042	40.5%
Tài sản dài hạn	**497,228**	**440,124**	**13.0%**
Phải thu dài hạn	25,551	82,564	-69.1%
Tài sản cố định	185,371	182,943	1.3%
Bất động sản đầu tư	18,934	13,033	45.3%
Tài sản dở dang	124,737	113,358	10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	32,709	27,061	20.9%
Tài sản dài hạn khác	**105,830**	**16,647**	**536%**
Lợi thế thương mại	4,097	4,517	-9.3%
Nợ phải trả	925,966	682,769	35.6%
Nợ ngắn hạn	**557,896**	**505,292**	**10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117,122	95,189	23.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	50,213	45,035	11.5%
Nợ dài hạn	368,070	177,477	107%
Vay và nợ thuê dài hạn	204,806	129,042	58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**161,904**	**153,834**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**161,904**	**153,834**	**5.2%**
Vốn điều lệ	38,805	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	62,850	65,244	84,053	46,422	39,135
Giá vốn hàng bán	49,777	55,245	64,848	43,007	46,425
Lợi nhuận gộp	13,074	9,999	19,205	3,415	-7,290
Doanh thu HĐTC	8,572	10,268	3,882	2,507	33,505
Chi phí TC	7,603	7,215	7,903	11,617	11,787
Chi phí lãi vay	5,608	6,832	6,102	7,614	9,027
LN trong công ty LKLD	217	163	225	85.6	218
Chi phí bán hàng	5,158	6,565	4,684	5,436	5,780
Chi phí QLDN	3,511	6,114	5,566	3,118	4,036
LN thuần từ HĐKD	5,590	537	5,158	-14,163	4,829
Lợi nhuận khác	-885	4,895	2,224	17,940	-805
LN trước thuế	4,705	5,433	7,382	3,777	4,024
Lợi nhuận sau thuế	2,015	1,182	2,243	2,297	3,025
LNST của CĐ cty mẹ	5,295	2,025	6,979	-941	640

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,800	47,992	-17,474	88,223	7,941
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,699	-42,449	-16,629	-76,405	-51,502
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,487	10,086	24,012	29,892	41,511
Tiền đầu kỳ	28,565	27,040	42,582	32,492	74,760
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,588**	**15,629**	**-10,090**	**41,709**	**-2,050**
Ảnh hưởng tỷ giá	62.5	0	0	559	-559
Tiền cuối kỳ	27,040	42,669	32,492	74,760	72,151

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic